

Số: 198/QĐ-HVPNVN

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học
của Học viện Phụ nữ Việt Nam

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học của Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định 568/QĐ-HVPNVN ngày 29/5/2025 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần của Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành kèm Quyết định 1329/QĐ-HVPNVN ngày 16/12/2024 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ kết quả góp ý, thẩm định của Hội đồng Khoa học và Đào tạo đào tạo;
Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kinh tế trình độ đại học, mã số: 7310101 của Học viện Phụ nữ Việt Nam (có văn bản chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ khoá tuyển sinh năm học 2026 - 2027.

Điều 3. Phòng Đào tạo, Khoa Kinh tế và Tài chính, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Học viện;
- Lưu VT, ĐT.


Trần Quang Tiên

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHẤT LƯỢNG CAO NGÀNH KINH TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 198/QĐ-HVPNVN ngày 06 tháng 3 năm 2026
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)*

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Chất lượng cao ngành Kinh tế
 - + Tên tiếng Anh: Economics (Honors Program)
- Ngành đào tạo: Kinh tế
- Mã số ngành đào tạo: 7310101
- Thời gian đào tạo: Đại học
- Ngôn ngữ đào tạo: 04 năm
- Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Kinh tế (Chương trình đào tạo chất lượng cao)
Degree of Bachelor in Economics (Honors Program)
- Đơn vị đào tạo và cấp bằng: Học viện Phụ nữ Việt Nam

2. Điều kiện tuyển sinh

- Người dự tuyển đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học của Học viện Phụ nữ Việt Nam công bố hàng năm.

- Đáp ứng tiêu chí chuẩn đầu vào được quy định trong Chuẩn chương trình đào tạo của các ngành, khối ngành và lĩnh vực do bộ Giáo dục và Đào tạo nếu có.

3. Cấu trúc và nội dung Chương trình dạy học

3.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ: 121 tín chỉ, chưa kể các học phần tiếng Anh nâng cao 1, tiếng Anh nâng cao 2, tiếng Anh chuyên ngành kinh tế 1, tiếng Anh chuyên ngành kinh tế 2 (10 TC); Giáo dục thể chất (3 TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC).

- Phân bổ theo các khối kiến thức như sau:

+ Giáo dục đại cương: 29 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc là 25 tín chỉ, các học phần tự chọn là 04 tín chỉ

+ Cơ sở ngành: 6 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc là 6 tín chỉ, các học phần tự chọn là 0 tín chỉ

+ Ngành và chuyên ngành: 74 tín chỉ

+ Thực tập và khóa luận tốt nghiệp: 12 tín chỉ

- Số tín chỉ học bằng tiếng Anh: 39 tín chỉ, chiếm: 32,23%

Số tín chỉ thực hành, thực tập/ứng dụng: 68 tín chỉ, chiếm 56.19%

3.2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
1. Kiến thức giáo dục đại cương (29 tín chỉ) – không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng)					
1.1. Lý luận chính trị (11 tín chỉ)					
1	DHCT13	Triết học Mác – Lênin	3	3	
		Philosophy of Marxism and Leninism			
2	DHCT14	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	
		Political economics of Marxism and Leninism			
3	DHCT15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
		Scientific socialism			
4	DHCT16	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	
		History of Vietnamese communist party			
5	DHCT17	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
		Ho Chi Minh Ideology			
1.2. Khoa học xã hội (5 tín chỉ)					
6	DHLD58	Pháp luật đại cương	2	2	
		Introduction to laws			
7	DHTL57	Tâm lý học kinh tế	3	2	1
		Psychology of economics			
1.3. Ngoại ngữ (6 tín chỉ)					
8	DHNT04	Tiếng Anh nâng cao 1*	3	3	3
		Advanced English 1			
9	DHNT33	Tiếng Anh nâng cao 2*	3	3	3
		Advanced English 2			
1.4. Tin học – Khoa học tự nhiên (9 tín chỉ), Không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh					
10	DHCS03	Logic học đại cương	2	2	
		General Logics			
11	DHCS01	Năng lực số cơ bản	2	1	1
		Basic digital competence			
12	DHCS02	Năng lực số nâng cao	2	1	1
		Advanced digital competence			
13	DHIT48	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	3	
		Probability Theory and Mathematical Statistics			
14	DHGGQ03	Giáo dục thể chất (Physical training)	3	1	2
15	DHGGQ04				
16	DHGGQ07				
17	DHGGQ09	Giáo dục quốc phòng – an ninh	8	2	6
		Defence and security training			
1.5. Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong học 4 phần, 4 tín chỉ)					
18	DHHT21	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc hiệu quả	2	1	1
19					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
		Effective planning and organizational skills			
	DHPR42	Kỹ năng thuyết trình, đàm phán và ký kết hợp đồng	2	1	1
		Presentation, negotiation, and contract signing skills			
	DHPR19	Kỹ năng lãnh đạo	2	1	1
		Leadership skills			
	DHPR20	Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định	2	1	1
		Problem-solving and decision-making skills			
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (92 tín chỉ)					
2.1. Kiến thức cơ sở của chương trình đào tạo (6 tín chỉ)					
20	DHKT02	Kinh tế vi mô	3	2	1
		Microeconomics			
21	DHKT03	Kinh tế vĩ mô	3	2	1
		Macroeconomics			
2.2. Kiến thức của chương trình đào tạo (48 tín chỉ)					
2.2.1. Kiến thức chung (30 tín chỉ)					
22	DHKT04	Kinh tế lượng	3	2	1
		Econometrics			
23	DHKT101	Kinh tế học đổi mới sáng tạo và công nghệ*	3	2	1
		Economics of innovation and technology			
24	DHKT102	Kinh tế phát triển*	3	2	1
		Development Economics			
25	DHKT01	Nguyên lý kế toán	3	2	1
		Principles of Accounting			
26	DHKT103	Kinh tế quốc tế 1*	3	2	1
		International economics 1			
27	DHKT03	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	2	1
		Monetary and Financial Theory			
28	DHKT104	Kinh tế đầu tư 1*	3	2	1
		Investment economics 1			
29	DHLK16	Luật kinh tế	3	2	1
		Economic Law			
30	DHKT81	Giới trong Kinh tế và Quản trị*	3	2	1
		Gender in Economics and Management			
31	DHKT61	Khởi nghiệp kinh doanh	3	2	1
		Business Entrepreneurship			
2.2.2. Kiến thức chuyên môn sâu (21 tín chỉ)					
32	DHKT111	Kinh tế học về thuế*	3	2	1
		Economics of Taxation			
33	DHKT112	Phân tích kinh tế vi mô*	3	2	1
		Microeconomic Analysis			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
33	DHKT105	Phân tích kinh tế vĩ mô*	3	2	1
		Macroeconomics Analysis			
34	DHKT106	Kinh tế số*	3	2	1
		Digital Economics			
35	DHKT107	Phân tích dữ liệu kinh tế và kinh doanh*	3	2	1
		Data Analysis for Economics and Business			
36	DHKT61	Kiến tập ngành	2	1	1
		Intership			
37	DHNT26	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế 1*	2	1	1
		English for Economics 1			
38	DHNT27	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế 2*	2	1	1
		English for Economics 2			
2.3. Kiến thức chuyên sâu tự chọn (9 tín chỉ - Chọn 2 học phần học bằng tiếng Anh và 1 học phần học bằng tiếng Việt trong 7 học phần)					
39	DHKT42	Kinh tế quốc tế 2	3	2	1
		International Economics 2			
40	DHKT43	Hội nhập kinh tế quốc tế	3	2	1
		International Economic Integration			
41	DHKT108	Nghiệp vụ ngoại thương*	3	2	1
		Foreign trade operations			
42	DHTC33	Quản trị dự án đầu tư*	3	2	1
		Investment Project Management			
	DHKT109	Kinh doanh và Đầu tư bất động sản *	3	2	1
		Real Estate Business and Investment			
	DHKT48	Kinh tế đầu tư 2	3	2	1
		Investment Economics 2			
	DHKT88	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh	3	2	1
		Big Data in Economics and Business			
2.4. Kiến thức bổ trợ (14 tín chỉ)					
2.4.1. Bắt buộc (10 tín chỉ)					
43	DHKT110	Thống kê kinh tế*	2	1	1
		Statistics for Economics			
44	DHTC18	Tài chính doanh nghiệp	3	2	1
		Financial Management			
45	DHTC19	Phân tích đầu tư	2	1	1
		Investment Analysis			
46	DHPR47	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh	3	2	1
		Research Methods in Economics and Business			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			TS	LT	TH
<i>2.4.2. Tự chọn (4 tín chỉ - chọn 2 trong 7 học phần)</i>					
47 48	DHKT54	Kinh tế lượng nâng cao	2	1	1
		Advanced Econometrics			
	DHKT55	Phân tích chính sách kinh tế và xã hội	2	1	1
		Economic and Social Policy Analysis			
	DHKT59	Kinh tế môi trường	2	1	1
		Environmental Economics			
	DHTC22	Quản trị rủi ro	2	1	1
Risk Management					
DHKT30	Hệ thống thông tin quản lý	2	1	1	
	Management Information Systems				
DHPR23	Quản trị chuỗi cung ứng	2	1	1	
	Supply Chain Management				
DHNC09	Thực hiện đề tài khoa học sinh viên	2	1	1	
	Student Scientific Research Project				
<i>2.5. Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (12 tín chỉ)</i>					
49	DHKT 85	Thực tập tốt nghiệp	6	1	5
		Graduation Internship			
50	DHKT 86	Khóa luận tốt nghiệp (bảo vệ khóa luận) hoặc học 3 học phần thay thế - chọn từ khối kiến thức bổ trợ 2.4.2	6	1	5
		Undergraduate Thesis (Thesis Defense) or completion of three alternative courses selected from Supporting Knowledge Block 2.4.2			

3.3. Kế hoạch dạy học

NĂM THỨ NHẤT (HỌC KỲ 1, 2)

- Trường hợp sinh viên chưa đạt chuẩn đầu vào tiếng Anh, dự kiến kế hoạch dạy học như sau:

+ Sinh viên được đăng ký tối đa 12 tín chỉ các học phần giảng dạy bằng tiếng Việt cho 01 học kỳ;

+ Sinh viên học 01 năm dự bị tiếng Anh: tiếng Anh học phần 1,2,3,4 (tùy theo kết quả đánh giá sẽ xếp lớp);

+ Hết năm thứ nhất, sinh viên phải có kết quả đạt Bậc 3, chứng chỉ nội bộ thì năm thứ 2 (bắt đầu từ kỳ 3) sinh viên sẽ học như sinh viên đạt chuẩn đầu vào tiếng Anh, đồng thời học bổ sung các học phần: tiếng Anh nâng cao 1, tiếng Anh nâng cao.

Nếu sinh viên không đạt Bậc 3, chứng chỉ nội bộ sẽ chuyển sang học ngành Kinh tế tiêu chuẩn của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

HỌC KỲ 1			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Kinh tế vi mô	3	Không
2	Năng lực số cơ bản	2	Không
3	Tâm lý học kinh tế	3	Không
4	Học phần tự chọn 1 (lựa chọn 1 trong 2 học phần: Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc hiệu quả, Kỹ năng thuyết trình, đàm phán và ký kết hợp đồng)	2	Không
5	Tiếng Anh 1	2	Không
6	Tiếng Anh 2	3	Không
8	Giáo dục thể chất (học phần 1)	1	Không
9	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	Không
Tổng		10 TC (chưa tính GD thể chất, Quốc phòng, tiếng Anh)	
HỌC KỲ 2			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Kinh tế vĩ mô	3	Không
2	Logic đại cương	2	Không
3	Triết học Mác – Lênin	3	Không
4	Pháp luật đại cương	2	Không
5	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	Không
6	Học phần tự chọn 2 (lựa chọn 1 trong 2 học phần: Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định)	2	Không
7	Giáo dục thể chất (học phần 2)	1	Giáo dục thể chất (học phần 1)
8	Tiếng Anh 3	3	Không
9	Tiếng Anh 4	2	Không
Tổng		15 TC (chưa tính GD thể chất, tiếng Anh)	

- Đối với những sinh viên đạt đầu vào tiếng Anh, dự kiến kế hoạch giảng dạy năm thứ nhất như sau:

NĂM THỨ NHẤT (HỌC KỲ 1 - 2)

HỌC KỲ 1			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Kinh tế vi mô	3	Không
2	Năng lực số cơ bản	2	Không
3	Tâm lý học kinh tế	3	Không
4	Học phần tự chọn 1 (lựa chọn 1 trong 2 học phần: Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc hiệu quả, Kỹ năng thuyết trình, đàm phán và ký kết hợp đồng)	2	Không
5	Tiếng Anh nâng cao 1*	3	Không
6	Giáo dục thể chất (học phần 1)	1	Không
7	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	Không
Tổng		13 TC (chưa tính GD thể chất, Quốc phòng)	
HỌC KỲ 2			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Kinh tế vĩ mô	3	Không
2	Năng lực số nâng cao	2	Năng lực số cơ bản
3	Logic đại cương	2	Không
4	Triết học Mác – Lênin	3	Không
5	Pháp luật đại cương	2	Không
6	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	Không
7	Học phần tự chọn 2 (lựa chọn 1 trong 2 học phần: Kỹ năng lãnh đạo, Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định)	2	Không
8	Giáo dục thể chất (học phần 2)	1	Giáo dục thể chất (học phần 1)
9	Tiếng Anh nâng cao 2*	3	Tiếng Anh nâng cao 1*
Tổng		20 TC (chưa tính GD thể chất)	

NĂM THỨ HAI (HỌC KỲ 3 – 4)			
HỌC KỲ 3			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	Triết học Mác – Lênin
2	Kinh tế lượng	3	Không
3	Nguyên lý kế toán	3	Không
4	Học phần bổ trợ - tự chọn 1	2	Không
5	Phân tích kinh tế vi mô*	3	Kinh tế vi mô
6	Giáo dục thể chất (học phần 3)	1	Không
7	Kinh tế học đổi mới sáng tạo và công nghệ*	3	Không
8	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	Không
Tổng		19 TC (chưa tính GD thể chất)	
HỌC KỲ 4			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin
2	Thống kê kinh tế*	3	Không
3	Học phần bổ trợ - tự chọn 2	2	Không
4	Tài chính doanh nghiệp	3	Không
5	Kiến tập ngành	2	Không
6	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh	3	Không
7	Kinh tế phát triển*	3	Kinh tế vĩ mô
Tổng		18 TC	
NĂM THỨ BA (HỌC KỲ 5 - 6)			
HỌC KỲ 5			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế 1	2	Tiếng Anh nâng cao 1
2	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học
3	Kinh tế quốc tế 1*	3	Kinh tế vĩ mô
4	Kinh tế đầu tư 1*	3	Kinh tế vi mô
5	Phân tích kinh tế vĩ mô*	3	Kinh tế vĩ mô
6	Kinh tế số*	3	Không
7	Phân tích dữ liệu kinh tế và kinh doanh*	3	Không
Tổng		19 TC	
HỌC KỲ 6			

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế 2	2	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế 1
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học
3	Phân tích đầu tư	2	Không
4	Kinh tế học về thuế *	3	Kinh tế vi mô
5	*Học phần chuyên sâu 1	3	Theo khối học phần chuyên sâu
6	*Học phần chuyên sâu 2	3	
7	*Học phần chuyên sâu 3	3	
Tổng		18 TC	
NĂM THỨ TƯ (HỌC KỶ 7 – 8)			
HỌC KỶ 7			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Giới trong kinh tế và quản trị*	3	Không
2	Khởi nghiệp kinh doanh	3	Không
3	Luật kinh tế	3	Không
4	*Học phần chuyên sâu 4	3	Theo học phần lựa chọn
5	*Học phần chuyên sâu 5	3	Theo học phần lựa chọn
Tổng		15 TC	
HỌC KỶ 8			
TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện tiên quyết
1	Thực tập tốt nghiệp	6	Hoàn thành các học phần bắt buộc trong khối kiến thức ngành
2	Khoá luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp.	6	Theo Quy chế đào tạo
Tổng		12 TC	

3.4. Về tổ chức đào tạo Ngoại ngữ cơ bản

Theo Quy chế đào tạo Đại học của Học viện Phụ nữ Việt Nam, số 568/QĐ-HVPNVN ngày 29/5/2025

3.5. Về tổ chức đào tạo các học phần kỹ năng, thực tế, kiến tập ngành và các hoạt động bổ trợ

a) Các học phần kỹ năng thuộc Khối kiến thức Giáo dục đại cương

Sinh viên lựa chọn 2 trong 4 học phần kỹ năng trong Khối kiến thức Giáo dục đại cương, bao gồm: Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc hiệu quả, Kỹ năng thuyết trình, đàm phán và ký kết hợp đồng, Kỹ năng lãnh đạo quản lý, Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định.

b) Các học phần kỹ năng thuộc Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp

Sinh viên lựa chọn 2 trong 6 học phần kỹ năng trong Khối kiến thức Giáo dục Chuyên nghiệp nhằm bổ trợ thêm cho khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp nói chung và khuyến nghị lựa chọn các học phần kỹ năng bổ trợ cho chuyên sâu mà sinh viên đã lựa chọn, cụ thể như sau:

- Kinh tế lượng nâng cao
- Phân tích chính sách kinh tế và xã hội
- Kinh tế môi trường
- Quản trị rủi ro
- Hệ thống thông tin quản lý
- Quản trị chuỗi cung ứng
- Thực hiện đề tài khoa học sinh viên

Lưu ý:

- Khuyến khích sinh viên học bổ sung thêm các học phần kỹ năng khác ngoài các kỹ năng đã lựa chọn trong chương trình.

c) Các chuyên đề bổ sung kỹ năng mềm, nói chuyện chuyên đề, đi thực tế, Học phần Kiến tập ngành, Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp

Sinh viên được trang bị thêm những chuyên đề kỹ năng mềm trong tuần sinh hoạt công dân và các hoạt động nói chuyện chuyên đề hàng năm theo Kế hoạch chung của Khoa Kinh tế và Tài chính.

Ngoài ra, nhằm giúp sinh viên được trang bị thêm thực tế, sinh viên được tham gia trải nghiệm doanh nghiệp thông qua Học phần Kiến tập ngành.

Thực tập tốt nghiệp là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả sinh viên Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kinh tế trình độ đại học nhằm mục tiêu tăng cường trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp/ tổ chức, tập trung trong khoảng thời gian 8 tuần.

+ *Kiến tập Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Kinh tế trình độ đại học:* Sinh viên đi tham quan, trải nghiệm chung tại doanh nghiệp, cơ quan (lựa chọn các đơn vị: Cảng biển, Cảng ga hàng không, kho Hải quan, Sân giao dịch chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán, Ngân hàng, bất động sản, cơ quan Thuế, cơ quan Hải Quan, Khu kinh tế, Khu công nghiệp, Khu phát triển kinh tế du lịch). Báo cáo kiến tập viết bằng tiếng Việt, khuyến khích sinh viên viết báo cáo bằng tiếng Anh.

+ *Thực tập tốt nghiệp:* Sinh viên tìm hiểu sâu về hoạt động của doanh nghiệp, hoạt động quản lý của Nhà nước về kinh tế, phát hiện vấn đề thực tiễn. Báo cáo thực tập tốt nghiệp viết bằng tiếng Việt, khuyến khích sinh viên viết báo cáo bằng tiếng Anh.

+ *Khóa Luận tốt nghiệp:* Sinh viên viết và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp theo quy định của Học viện Phụ nữ Việt Nam. Khóa luận tốt nghiệp được viết và bảo vệ bằng tiếng Việt, khuyến khích sinh viên viết khóa luận tốt nghiệp và bảo vệ bằng tiếng Anh.

d) Tham gia trong các hoạt động chuyên môn hỗ trợ chương trình:

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường: sinh viên thực hiện Đề tài nghiên cứu khoa học đạt mức “Đạt” trở lên sẽ được sử dụng điểm đánh giá để thay cho 01 học phần kỹ năng tự chọn chưa học trong chương trình (chỉ tính cho Trường nhóm nghiên cứu).

4. Phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập

4.1. Phương pháp, công nghệ dạy học

Phương pháp đào tạo nói chung và phương pháp dạy học nói riêng sẽ hướng vào việc tổ chức cho sinh viên học tập với ý thức tự giác, chủ động, tích cực và sáng tạo, gắn liền với thực tiễn. Cụ thể:

- Sử dụng các hình thức chia sẻ cá nhân, thảo luận nhóm về kinh nghiệm thực tế, bài tập nghiên cứu, bài tập tình huống, dự án kinh tế, ...

- Thông qua dạy học các học phần, chú ý đến việc rèn luyện sinh viên phương pháp và kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng đọc tài liệu, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng hợp tác, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng khai thác thông tin, kỹ năng lập kế hoạch.

- Một số học phần có tính liên hệ thực tiễn về ứng dụng công nghệ thông tin và quy định của Nhà nước như nghiệp vụ ngoại thương, Kinh doanh và đầu tư bất động sản, Kinh tế học về thuế, luật kinh tế, phân tích dữ liệu kinh tế và kinh doanh.

4.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Quy định cụ thể trong quy chế đào tạo - Học viện Phụ nữ Việt Nam. Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nên giảng viên phải thực hiện theo đúng quy chế của học chế tín chỉ.

- Giảng viên phải kiểm soát được suốt quá trình học tập của sinh viên;

- Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi cử;

- Các hình thức, phương pháp đánh giá quá trình, đánh giá cuối ở tất cả các học phần đa dạng và có tính thay thế, linh động: bài tập cá nhân, bài tự luận, bài thi viết, nghiên cứu trường hợp, báo cáo, bài tập nhóm, vấn đáp, dự án, ... ;

- Thang điểm đánh giá chung; cơ cấu điểm thành phần, điểm cuối kỳ: Điểm thành phần và điểm đánh giá kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Phòng Đào tạo có trách nhiệm quy đổi từ thang điểm 10 sang thang điểm 4 và điểm chữ;

- Cơ chế, hình thức công khai kết quả đến sinh viên, tiếp nhận sự phản hồi ý kiến từ sinh viên: Kết quả học tập được công khai trên hệ thống tài khoản điện tử của sinh viên, đảm bảo nhanh chóng và dễ dàng tra cứu;

- Nhà trường tổ chức chấm điểm thi hết môn, chấm thẩm định, chấm phúc khảo cho sinh viên.



- Dự kiến rà soát, thay đổi phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo: Phương pháp đánh giá kết quả học tập được rà soát, thay đổi theo sự rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo (2 năm một lần).

5. Mô tả tóm tắt các học phần

STT	Tên học phần (Tiếng Việt, tiếng Anh)	Mô tả học phần
1	Triết học Mác – Lênin Philosophy of marxism and Leninism	Triết học là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm 3 chương với nội dung cụ thể: Chương 1: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội Chương 2: Chủ nghĩa duy vật biện chứng Chương 3: Chủ nghĩa duy vật lịch sử
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin Marxist-Leninist Political Economics	Kinh tế chính trị Mác - Lênin là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm 6 chương với các nội dung cụ thể sau đây: Chương 1: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin; Chương 2: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Chương 3: Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Chương 4: Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Chương 5: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism	Chương 1: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học Chương 2: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Chương 3: Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội Chương 4: Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa Chương 5: Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội Chương 6: Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội Chương 7: Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese communist party	Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm 4 chương với các nội dung cụ thể sau đây: Chương 1: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Chương 2: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Chương 3: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn

		<p>thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975)</p> <p>Chương 4: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018)</p>
5	<p>Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology</p>	<p>Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm 6 chương với những nội dung cụ thể:</p> <p>Chương 1: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh;</p> <p>Chương 2: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh;</p> <p>Chương 3: Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội;</p> <p>Chương 4: Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân;</p> <p>Chương 5: Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế;</p> <p>Chương 6: Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.</p>
6	<p>Pháp luật đại cương Distributing the general law</p>	<p>Học phần Pháp luật đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước và pháp luật: nguồn gốc, bản chất, vai trò xã hội, những quy luật đặc thù của sự xuất hiện, tồn tại của nhà nước và pháp luật; đồng thời cung cấp những kiến thức khái quát, cơ bản nhất về bản chất, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam, trên cơ sở đó sinh viên có được những kiến thức tương đối cơ bản và hệ thống về Nhà nước và pháp luật để vận dụng vào công việc và cuộc sống.</p>
7	<p>Tâm lý học kinh tế (Economic Psychology)</p>	<p>Tâm lý học kinh tế là học phần cơ sở ngành đối với sinh viên ngành kinh tế học, có thể được hiểu là bộ môn nghiên cứu liên ngành, là sự giao thoa giữa tâm lý học và kinh tế học. Tâm lý học quan tâm đến nền tảng kinh tế của các hành vi kinh tế của các cá nhân và quan tâm tới tác động kinh tế tới tâm lý của các cá nhân. Tâm lý học kinh tế vận dụng cả kiến thức của kinh tế học và kiến thức của tâm lý học cùng với các phương pháp nghiên cứu, đồng thời xây dựng mô hình thực nghiệm để tìm kiếm nguyên nhân và kết quả của các hành vi kinh tế như tiết kiệm, nợ nần, nộp thuế...</p>
8	<p>Tiếng Anh 1 (Englisg 1)</p>	<p>Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc có 10 chương, học trong 10 tuần. Học phần nằm trong khối kiến thức dùng chung được thiết kế để cung cấp kiến thức về hệ thống nguyên âm, phụ âm, cách phát âm các từ đơn giản; các phạm trù ngữ pháp dành cho người mới bắt đầu như danh từ, đại từ, tính từ, mạo từ, động từ “to be”, thì</p>

		hiện tại đơn, các từ vựng thông dụng tin liên quan đến các chủ đề như tình trạng cá nhân, sở thích, nghề nghiệp. Ngoài ra học phần còn rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết với độ khó tương ứng Bậc 1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.
9	Tiếng Anh 2 (<i>Englisg 2</i>)	Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc có 14 chương, học trong 14 tuần. Học phần nằm trong khối kiến thức dùng chung, được thiết kế để cung cấp kiến thức về cách phát âm từ ghép, ngữ điệu của trần thuật và câu hỏi; các hiện tượng ngữ pháp tiếng Anh như quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, mệnh đề quan hệ; những từ vựng về chủ đề quen thuộc như thời tiết, công nghệ. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên luyện tập kỹ năng nghe, nói, đọc, viết với độ khó tương ứng Bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.
10	Tiếng Anh 3 (<i>Englisg 3</i>)	Học phần Tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc có 15 chương, học trong 15 tuần. Học phần nằm trong khối kiến thức dùng chung được thiết kế để cung cấp kiến thức về cách phát âm, ngữ điệu các câu văn dài; các hiện tượng ngữ pháp tiếng Anh như quá khứ hoàn thành, quá khứ hoàn thành tiếp diễn, câu điều kiện; những từ vựng về chủ đề trong cuộc sống như các loại phương tiện giao thông, làm thế nào để giữ sức khỏe. Ngoài ra học phần còn cung cấp kỹ năng và chiến lược làm bài thi TOEIC quốc tế, giúp sinh viên luyện tập kỹ năng nghe, nói, đọc, viết với độ khó tương ứng cuối Bậc 2 – đầu Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.
11	Tiếng Anh 4 (<i>Englisg 4</i>)	Học phần Tiếng Anh 4 là học phần bắt buộc có 14 chương, học trong 15 tuần. Học phần nằm trong khối kiến thức dùng chung, được thiết kế để cung cấp kiến thức về hình thức bài thi TOEIC, kỹ năng làm bài, và củng cố các kiến thức từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh với độ khó tương ứng Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.
12	Logic học đại cương (<i>General logics</i>)	Học phần khái quát về logic học truyền thống (khái niệm, đối tượng nghiên cứu, ý nghĩa của logic học), nghiên cứu cụ thể về các hình thức của tư duy (khái niệm, phán đoán, suy luận), các quy luật cơ bản của tư duy (quy luật đồng nhất, quy luật mâu thuẫn, quy luật bài trung và quy luật lý do đầy đủ), các cách chứng minh, bác bỏ... qua đó cung cấp cho người học những kiến thức ban đầu về logic học, làm cơ sở để từ đó nếu người học quan tâm có thể đi sâu nghiên cứu những khuynh hướng khác nhau của logic học hiện đại.
13	Năng lực số cơ bản (<i>Basic Digital Compentency</i>)	Học phần năng lực số cơ bản giúp sinh viên trình bày được các kiến thức cơ bản liên quan về internet và môi

		trường số; Sử dụng được các phần mềm, nền tảng trực tuyến phục vụ học tập, làm việc và giải trí ở mức cơ bản; Ứng xử, giao tiếp phù hợp, có trách nhiệm khi chia sẻ và sử dụng thông tin trên môi trường số; Tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, dữ liệu tổ chức và dữ liệu của bên thứ 3 trên môi trường số; Đánh giá rủi ro, phòng tránh được những nguy cơ trên môi trường số.
14	Năng lực số nâng cao (<i>Advanced digital capabilities</i>)	Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng về các ứng dụng số nâng cao, giúp sinh viên tăng cường năng lực làm việc trong môi trường số. Nội dung bao gồm các công cụ thiết kế, quản lý danh tính số), và sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Chương 1- Một số ứng dụng nâng cao năng lực số: ứng dụng trí tuệ nhân tạo xây dựng kịch bản, thiết kế và chỉnh sửa hình ảnh, video; ứng dụng Canva tạo và chỉnh sửa bài trình chiếu, hình ảnh, video, sử dụng Whiteboard, Docs, và trang web. Chương 2- Nâng cao trạng thái phát triển số thông qua việc tìm hiểu và sử dụng một số dịch vụ công quốc gia (như VNeID, VssID, .); hướng dẫn cách chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần, cùng với mối tương quan lành mạnh với môi trường và hệ sinh thái. Chương 3- An toàn thông tin và quy tắc ứng xử trên không gian mạng: tìm hiểu về luật An ninh mạng; phương pháp quản lý danh tính số, nhận biết các rủi ro, nguy cơ tiềm ẩn khi sử dụng mạng; cách sử dụng thông tin hợp pháp, có đạo đức; cùng với các quy tắc ứng xử trên không gian mạng.
15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Probability theory and Marthmatical Statistics)	Môn học cung cấp các kiến thức cơ bản về Lý thuyết xác suất và thống kê toán. Sau khi học xong học phần, người học có kiến thức nền tảng về lý thuyết xác suất, biết vận dụng để giải quyết một vấn đề thực tế trong sản xuất kinh doanh. Người học cũng được nắm được một cách cơ bản các kiến thức về thống kê toán, nắm được cách thức để tóm tắt những đặc trưng cơ bản của số liệu mẫu, có thể thực hiện các suy diễn thống kê về tổng thể dựa trên số liệu mẫu, qua đó vận dụng vào các bài toán thực.
16 - 18	Giáo dục thể chất (Physical Education)	Nội dung ban hành tại Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT ngày 14/10/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
19	Giáo dục quốc phòng - An ninh (Military Education)	Nội dung ban hành tại Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT, ngày 18/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
20 - 21	Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc hiệu quả (Skills for planning and work management)	Lập kế hoạch và tổ chức công việc hiệu là một bước vô cùng quan trọng để mỗi cá nhân có thể nắm rõ được quy trình, hoạch định mục tiêu cho những dự định. Nhờ lập kế hoạch mà chúng ta có thể theo dõi tiến trình công việc, những mục tiêu đạt được, đồng thời phát huy được điểm mạnh, khắc phục điểm yếu. Tuy nhiên, có rất nhiều người

PHỤ
VIỆC
1 NỮ
NAM
W

		hiện nay chưa có thói quen lập kế hoạch trong công việc hoặc họ không biết bắt đầu từ đâu nên ngần ngại trong việc lập kế hoạch. Học phần này sẽ truyền tải những nội dung giúp sinh viên có thể có kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc hiệu quả
	Kỹ năng thuyết trình, đàm phán và ký kết hợp đồng (Skills for presentation, negotiation and contract signing)	Học phần giúp sinh viên tiếp cận được với khoa học đàm phán và xúc tiến kỹ thuật ký kết hợp đồng kinh tế. Các nội dung chính bao gồm: - Giao tiếp trong đàm phán - Các kiểu đàm phán - Quá trình đàm phán và chốt hợp đồng - Kỹ thuật và nghệ thuật đàm phán và chốt hợp đồng
	Kỹ năng lãnh đạo (Leadership skills)	Học phần Kỹ năng lãnh đạo cung cấp các kiến thức cơ bản về lãnh đạo như: phong cách, tổ chức lãnh đạo, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động lãnh đạo và các kiến thức đi kèm trong các kỹ năng chính của lãnh đạo như: tạo động lực, giao tiếp, thuyết trình, phân cấp, ủy quyền, và giải quyết xung đột. Một số kỹ năng khác cần thiết cho người lãnh đạo đã được trang bị trong những học phần khác thuộc chương trình như: kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định, xây dựng và phát triển nhóm làm việc, giao dịch và đàm phán trong kinh doanh
	Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định Skills for dicision making	Học phần Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng chủ yếu như: quy trình và một số kỹ năng giải quyết vấn đề; thông tin cơ sở hỗ trợ quyết định quản trị; quy trình ra quyết định, các phương pháp và một số mô hình, kỹ thuật ra quyết định trong doanh nghiệp. Việc vận dụng phần mềm hỗ trợ ra quyết định được hỗ trợ tích cực một phần qua học phần Ứng dụng Công nghệ thông tin trong kinh doanh.
22	Kinh tế vi mô (Micro Economics)	Nghiên cứu những kiến thức kinh tế cơ sở về hành vi của các cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ trong một nền kinh tế thị trường. Là môn khoa học về lựa chọn, Kinh tế học Vi mô nghiên cứu các vấn đề cơ bản của lựa chọn; tính quy luật và xu Hướng vận động của kinh tế vi mô; những khuyết tật của kinh tế thị trường và vai trò điều tiết của Chính phủ thông qua các nội dung như: cung và cầu về hàng hóa; cung và cầu về lao động; cạnh tranh và độc quyền; sản xuất, chi phí và lợi nhuận; hạn chế của thị trường và vai trò của chính phủ....
23	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics) là học phần giới thiệu và nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô, bao gồm các nguyên lý cơ bản của hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô. Việc xây dựng

		<p>các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Bên cạnh đó, Kinh tế vĩ mô cũng sẽ nghiên cứu trạng thái của nền kinh tế trong dài hạn, và cuối cùng là nghiên cứu kinh tế trong ngắn hạn.</p>
24	<p>Kinh tế lượng (Basic Econometrics)</p>	<p>Học phần gồm 8 chương. Chương 1 và Chương 2 đề cập đến các khái niệm cơ bản của mô hình hồi quy cổ điển: hàm hồi quy tổng thể, hàm hồi quy mẫu, ước lượng và kiểm định các tham số hồi quy, dự báo. Chương 3 trình bày mô hình hồi quy tổng quát. Chương 4 trình bày hồi quy với biến độc lập là biến định tính. Chương 5 đến 7 trình bày cách phát hiện, khắc phục các khuyết tật của mô hình: đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi, tự tương quan. Chương 8 nêu tiêu chuẩn của một mô hình tốt, các phát hiện các sai lầm chỉ định.</p> <p>Các bài giảng được thực hiện với định hướng chú trọng ứng dụng thực tế với các ví dụ và bài tập thể hiện các tình huống thực trong kinh tế xã hội.</p>
25	<p>Kinh tế học đổi mới sáng tạo và công nghệ* (Economics of Innovation and Technology)</p>	<p>Học phần Kinh tế học đổi mới sáng tạo và công nghệ trang bị kiến thức về những đặc điểm cơ bản và vai trò của đổi mới sáng tạo và công nghệ đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.</p> <p>Bên cạnh đó, học phần giới thiệu về các nội dung của đổi mới sáng tạo và công nghệ tác động đến tăng trưởng và phát triển kinh tế; cơ hội và thách thức trong kỷ nguyên đổi mới sáng tạo và phát triển công nghệ; lựa chọn chiến lược ứng dụng đổi mới sáng tạo và công nghệ của các chủ thể kinh tế.</p>
26	<p>Kinh tế phát triển* (Economic Development)</p>	<p>Nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế trong điều kiện các nước đang phát triển. Như vậy, môn học sẽ cung cấp cho người học, các nhà kinh tế tương lai, các nhà hoạch định chính sách những cơ sở lý luận cũng như thực tiễn cho việc tìm ra con đường hợp lý nhất để tăng trưởng kinh tế, cải thiện và nâng cao mức sống và đảm bảo sự tiến bộ cho mọi người ở mỗi quốc gia đang phát triển</p> <p>Học phần kinh tế phát triển dựa trên nền tảng công cụ lý thuyết của kinh tế học, nhất là kinh tế học tân cổ điển và kinh tế học hiện đại để tìm hiểu, lý giải, phân tích các vấn đề thực tiễn đã và đang diễn ra. Học phần này cũng có mối liên hệ mật thiết với các môn học kinh tế ngành khác như: kinh tế quốc tế, kinh tế công cộng, kinh tế môi trường, kinh tế nguồn nhân lực... tài chính công...</p> <p>Để thực hiện được vai trò của mình, học phần kinh tế phát triển sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng trưởng và phát triển kinh tế - Các lý thuyết phát triển kinh tế - Các nguồn lực phát triển kinh tế - Phúc lợi cho con người và phát triển kinh tế <p>Toàn cầu hóa và nền kinh tế tri thức</p>

27	Nguyên lý kế toán (Accounting Principles)	Môn học đề cập các kiến thức cơ bản của nguyên lý kế toán như: Bản chất hạch toán kế toán; nguyên tắc, khái niệm kế toán được sử dụng rộng rãi. Đối tượng của kế toán và hệ thống phương pháp hạch toán kế toán. Trên cơ sở đó học phân đề cập nguyên lý kế toán các quá trình kinh doanh cơ bản.
28	Kinh tế quốc tế I* (International Economics I)	Học phần giới thiệu và cung cấp cho người học kiến thức tổng quan về nền kinh tế quốc tế và các quan hệ kinh tế quốc tế trong các lĩnh vực như thương mại quốc tế, đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài, di chuyển lao động, thanh toán giữa các quốc gia cũng như một số vấn đề đang là tâm điểm quan tâm của toàn thế giới như môi trường, sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ. Môn học này sẽ đi tìm câu trả lời cho các câu hỏi về liên quan cấu trúc của nền kinh tế thế giới, sự tham gia của các quốc gia vào hoạt động kinh tế quốc tế, sự tác động qua lại giữa các chủ thể trong hoạt động kinh tế tầm vĩ mô.
29	Lý thuyết tài chính tiền tệ (Theory of Economics of Money and Finance)	Môn học trình bày những kiến thức cơ bản như: Lý luận cơ bản về tài chính và cấu trúc hệ thống tài chính; lý luận cơ bản về tiền tệ; khái quát những nội dung cơ bản các khâu trong hệ thống tài chính: tài chính công, tài chính doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian, tín dụng - lãi suất, tài chính quốc tế và hoạt động thị trường tài chính.
30	Kinh tế đầu tư I* (Investment Economics I)	Học phần Kinh tế Đầu tư là một môn khoa học kinh tế thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế trong lĩnh vực hoạt động đầu tư phát triển. Môn học Kinh tế Đầu tư trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đầu tư phát triển. Đó là những vấn đề lý luận chung về đầu tư như khái niệm và bản chất của đầu tư nói chung và đầu tư phát triển nói riêng; vai trò và đặc điểm của đầu tư phát triển trong nền kinh tế; xem xét các nguồn vốn và các giải pháp huy động các nguồn vốn đó cho đầu tư, xem xét các nội dung của vốn đầu tư và phân loại các hoạt động đầu tư nhằm đáp ứng các yêu cầu của quản lý và nghiên cứu kinh tế. Đồng thời, môn học cũng xem xét tới các nhân tố ảnh hưởng tới chi tiêu đầu tư và các nội dung đầu tư phát triển trong doanh nghiệp.
31	Luật kinh tế (Economic Law)	Môn Pháp Luật kinh tế là môn học thuộc nhóm kiến thức pháp luật cần thiết trong nền tảng pháp lý của nền kinh tế thị trường và trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta. Môn học này gồm một số nội dung cơ bản là những chế định pháp luật kinh tế như doanh nghiệp, quan hệ hợp đồng, giải quyết tranh chấp trong kinh doanh...
32	Giới trong Kinh tế và Quản trị * (Genders in Economics)	Môn học cung cấp kiến thức góc nhìn mới trong phân tích kinh tế và quá trình ra quyết định kinh tế dựa trên sự phân

	and Management)	tách theo giới và so sánh quan điểm mới này với các quan điểm kinh tế học truyền thống. Tiếp đó, học phần cũng cho thấy dự khác biệt về vai trò, vị thế và đóng góp của nam và nữ trong gia đình và ngoài xã hội đối với tăng trưởng và phát triển. Đồng thời, môn học cũng cho thấy tác động dưới góc độ giới của một số chính sách kinh tế và quá trình toàn cầu hoá.
33	Kinh tế học về thuế (Economics of Taxation)	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về thuế, bao gồm: quá trình ra đời và phát triển của thuế trên thế giới và ở Việt Nam, khái niệm về thuế, các yếu tố cấu thành nên thuế, nguyên tắc thuế khóa...
34	Phân tích kinh tế vi mô* (Microeconomics Analytic)	Học phần phân tích kinh tế vi mô trang bị kiến thức cho sinh viên về quyết định và hành vi của các chủ thể trên từng loại thị trường; mối quan hệ của các chủ thể trong nền kinh tế như thế nào. Nghiên cứu kinh tế vi mô giúp sinh viên nắm được các vấn đề của doanh nghiệp trong nền kinh tế, từ đó tối ưu các nguồn lực và hạn chế được các khó khăn, rủi ro.
35	Phân tích kinh tế vĩ mô* (Microeconomics Analytics)	Học phần phân tích kinh tế vĩ mô trang bị kiến thức nền tảng cho sinh viên trong nghiên cứu các vấn đề kinh tế vĩ mô tác động trực tiếp, gián tiếp đến hoạt động điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Bên cạnh đó, phân tích Kinh tế vĩ mô góp phần giúp sinh viên nắm bắt được yêu cầu đặt ra đối với điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ.
36	Kinh tế số* (Digital economics)	Học phần trang bị kiến thức về nền kinh tế số. Theo đó, học phần đề cập đến tổng quan về nền kinh tế số, công nghệ thông tin viễn thông số. Bên cạnh đó, các nội dung chuyên sâu bao gồm hệ sinh thái kinh tế số, thị trường số, hàng hóa và dịch vụ số. Ngoài ra, học phần trang bị kiến thức cho người học đối với chủ đề mô hình sản xuất trong kỷ nguyên số, chiến lược cạnh tranh trong bối cảnh số, trí tuệ nhân tạo, big data, IoT.
37	Khởi nghiệp kinh doanh (Business Entrepreneurship)	Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về khởi nghiệp, sáng tạo, đổi mới và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, hiểu biết cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ. Thêm vào đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thị trường như đánh giá thế mạnh, cơ hội, đe dọa, rủi ro thương mại hóa sản phẩm từ ý tưởng kinh doanh, phát hiện tiềm năng kinh doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp. Quan trọng hơn, sinh viên có cơ hội được chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các doanh nhân thành đạt và/hoặc tham quan mô hình khởi nghiệp thành công.
38	Kiểm tập ngành (Practice)	Sinh viên thực hiện theo các yêu cầu sau: (1) Lựa chọn vấn đề nghiên cứu: lựa chọn được vấn đề cụ thể, có ý nghĩa ứng dụng trong kinh tế – xã hội;

		<p>(2) Nắm được một cách sơ bộ về tình hình các nghiên cứu khác về vấn đề mà đề tài kiến tập đang thực hiện;</p> <p>(3) Biết xây dựng nội dung vấn đề nghiên cứu một cách hợp lý.</p> <p>(4) Biết phân tích thực trạng của các yếu tố liên quan đến vấn đề nghiên cứu;</p> <p>(5) Biết thu thập xử lý số liệu và vận dụng quy trình thích hợp để thu được kết quả ước lượng đáng tin cậy và biết diễn giải kết quả;</p> <p>(6) Biết sử dụng kết quả phân tích để đưa ra các đánh giá tổng quát hoặc khuyến nghị cho vấn đề được đặt ra ở bước đầu.</p>
39	<p>Tiếng Anh chuyên ngành 1 (English in economics I)</p>	<p>Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế 1 là học phần thuộc Khối kiến thức chuyên sâu của ngành Kinh tế. Học phần bao gồm các chủ điểm từ vựng, ngữ pháp Tiếng Anh và các hoạt động rèn luyện kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh trong môi trường kinh tế. Nội dung học phần được thiết kế theo các chủ đề thực tiễn như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung 1: Product and process - Nội dung 2: Marketing and Selling - Nội dung 3: Entrepreneurship - Nội dung 4: Business costs
40	<p>Tiếng Anh chuyên ngành 2 (English in economics II)</p>	<p>Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế 2 là học phần thuộc Khối kiến thức chuyên sâu của ngành Kinh tế. Học phần bao gồm các chủ điểm từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh và các hoạt động rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh trong môi trường kinh tế. Nội dung học phần được thiết kế theo các chủ đề thực tiễn như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung 1: Money matters - Nội dung 2: Products in retail banking - Nội dung 3: Finance in companies - Nội dung 4: Corporate banking - Nội dung 5: Central banks and banking regulations
<p>2.3. Kiến thức chuyên sâu tự chọn (12 tín chỉ - Chọn 4 trong 8 học phần)</p>		
41 - 44	<p>Kinh tế quốc tế 2 (International Economics II)</p>	<p>Sinh viên tiếp cận kiến thức nâng cao về Kinh tế quốc tế sau khi hoàn thành học phần Kinh tế quốc tế I. Trong quá trình học, sinh viên được thảo luận các vấn đề kinh tế quốc tế có tính thời sự như: ảnh hưởng của toàn cầu hóa, các vấn đề toàn cầu, vai trò của FDI đối với sự phát triển kinh tế xã hội của các nước đang phát triển, khủng hoảng tài chính toàn cầu...</p> <p>Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên các kiến thức thực tiễn liên quan đến lĩnh vực kinh tế quốc tế ở Việt Nam thông qua phân tích và đánh giá tình hình xuất nhập khẩu, hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài, tác động của quá trình hội nhập khu vực và quốc tế đến nền kinh tế quốc dân.</p>

42	Hội nhập kinh tế quốc tế (International economics Intergration)	Nền kinh tế Việt Nam mở cửa và hội nhập ngày càng sâu rộng với các nước và vùng lãnh thổ trên khắp thế giới. Môn học thiết kế các vấn đề nghiên cứu về cơ hội và thách thức của nền kinh tế thế giới đối với nền kinh tế Việt Nam. Những yếu tố đặc thù ảnh hưởng đến hội nhập kinh tế quốc tế thành công và bài học thành công từ các nước dành cho Việt Nam.
43	Nghiệp vụ ngoại thương* (Foreign Trade Techniques)	Nghiệp vụ ngoại thương là môn học bao gồm những nội dung về nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá như: lựa chọn phương thức giao dịch, đàm phán ký kết hợp đồng, trình tự thực hiện hợp đồng thương mại quốc tế, thủ tục tiến hành và các chứng từ liên quan tới giao dịch ngoại thương. Bên cạnh đó, môn học hướng người học đến những lĩnh vực liên quan như vận tải quốc tế, bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế và tranh chấp trong giao dịch ngoại thương
49	Quản trị dự án đầu tư* (Investment Project Management)	Học phần “Quản trị dự án” cung cấp cho người học cũng như người quản lý thực tế những kiến thức cơ bản, có hệ thống về quản trị dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh, đặc biệt đi sâu vào các dự án đầu tư xây dựng công trình và mua sắm máy móc, trang thiết bị. Phạm vi nghiên cứu của học phần đề cập đến những nội dung, phương pháp, kỹ năng quản trị các công việc có liên quan tới quá trình triển khai thực hiện dự án; quản trị nguồn lực; quản trị chi phí, thời gian, chất lượng dự án; quản trị cung ứng các điều kiện và kiểm soát, giám sát, đánh giá, tổng kết dự án. Đây là học phần rất hữu ích cho các học viên dự định tham gia vào các hoạt động hoặc đang hoạt động trong lĩnh vực đầu tư và tư vấn đầu tư doanh nghiệp.
50	Phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh* (Data Analytics in economics and business)	Học phần Phân tích dữ liệu trong kinh tế và kinh doanh trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu nhằm phục vụ phân tích kinh tế và hỗ trợ ra quyết định trong kinh tế, kinh doanh. Nội dung học phần tập trung vào đặc điểm của dữ liệu, các nguồn dữ liệu kinh tế – kinh doanh, phương pháp phân tích và trực quan hóa dữ liệu, cũng như ứng dụng kết quả phân tích trong đánh giá thị trường, hành vi khách hàng và hoạch định chiến lược kinh doanh. Bên cạnh đó, học phần cũng đề cập đến các vấn đề về đạo đức, bảo mật và sử dụng dữ liệu trong bối cảnh chuyển đổi số, góp phần hình thành tư duy phân tích và ra quyết định dựa trên dữ liệu cho sinh viên trình độ đại học.
51	Kinh doanh và Đầu tư bất động sản* (Real estate investment and business)	Học phần này giới thiệu cho sinh viên về kinh doanh và đầu tư bất động sản và một số khía cạnh pháp lý liên quan đến đầu tư bất động sản. Tiếp theo là trang bị kiến thức về

		<p>môi giới, thẩm định giá bất động sản.</p> <p>Bên cạnh đó, học phần cung cấp các kiến thức đối với đầu tư bất động sản, các quyết định tài trợ như sử dụng các khoản vay thế chấp, phát hành trái phiếu đô thị và chi phí cho khoản vay, tác động của đòn cân nợ đến rủi ro và lợi tức của đầu tư tài sản bất động sản cũng được đề cập. Bất động sản thường là tài sản thế chấp cho các khoản vay và chi phí vay mượn sẽ ảnh hưởng đến quyết định đầu tư, do vậy nghiên cứu về tài trợ đầu tư phải nghiên cứu thị trường cho vay thế chấp. Tiếp đến là sàn giao dịch bất động sản.</p>
52	<p>Kinh tế đầu tư II (Investment economics II)</p>	<p>Kinh tế Đầu tư là một học phần bắt buộc cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế đầu tư. Học phần này có mục tiêu trang bị đầy đủ những kiến thức về mặt lý thuyết và thực tế liên quan đến lĩnh vực đầu tư cho sinh viên.</p> <p>Học phần II của môn học Kinh tế Đầu tư sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về nguyên tắc tổ chức quản lý hoạt động đầu tư, công tác kế hoạch hóa đầu tư, những tiêu chí đánh giá kết quả và hiệu quả của hoạt động đầu tư trên góc độ vĩ mô và vi mô, giúp sinh viên hiểu và có thể đề xuất một số giải pháp quản lý đầu tư phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư nói chung</p>
	<p>Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh (Bigdata in economics and business)</p>	<p>Học phần Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh trang bị kiến thức nền tảng cho sinh viên về vị trí, vai trò, đặc điểm của dữ liệu lớn trong quản lý nhà nước về kinh tế cũng như hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, học phần giúp sinh viên nắm được các nội dung về khai thác dữ liệu lớn, quản lý dữ liệu lớn cũng như các vấn đề đặt ra của dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh.</p>
<p>2.4. Khối kiến thức bổ trợ (14 tín chỉ)</p>		
45	<p>Thống kê kinh tế * (Economics Statistics)</p>	<p>Học phần Thống kê kinh tế trang bị kiến thức tổng hợp cho sinh viên ngành kinh tế đối với khoa học thống kê về kinh tế. Sinh viên sẽ tiếp cận các phương pháp phân tích thống kê cơ bản trong kinh tế để nhận biết những xu thế biến động về kinh tế cũng như các chỉ số kinh tế phổ biến trong nền kinh tế.</p> <p>Bên cạnh đó, sinh viên nghiên cứu các nội dung cơ bản của thống kê kinh tế đối với dân số và lao động, của cải quốc dân, giá trị sản xuất và mức sống của dân cư.</p>
46	<p>Tài chính doanh nghiệp (Enterprises's Finance)</p>	<p>Học phần này hướng đến giúp sinh viên trong việc ra quyết định cuối cùng và quan trọng nhất của một doanh nghiệp đó là quyết định về tài chính.</p> <p>Học phần trang bị các khái niệm, phương pháp và kỹ năng giúp cho người quản lý ra được quyết định đúng đắn trên cơ sở phân tích và đánh giá về chi phí, lợi nhuận và rủi ro trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.</p> <p>Nội dung chính bao gồm: Kiến thức về vai trò của quản trị</p>

		tài chính doanh nghiệp; tính giá trị theo thời gian của một khoản tiền hay dòng tiền; hiểu nội dung của Báo cáo tài chính, báo cáo lưu chuyển tiền tệ; biết cách tính khấu hao tài sản.
47	Phân tích đầu tư (Investment Analytics)	<p>Học phần “Phân tích đầu tư” là học phần bắt buộc kiến thức bổ trợ của ngành, đào tạo sinh viên ngành kinh tế tại Học viện Phụ nữ Việt Nam. Phân tích đầu tư là một hoạt động không thể thiếu trong nền kinh tế thị trường, thông qua đó những quỹ tiền tệ trong nền kinh tế được chuyển tới những mục đích sử dụng có hiệu quả, từ đó có tác dụng thúc đẩy tiết kiệm và nâng cao hiệu quả tổng thể của nền kinh tế.</p> <p>Bắt đầu từ việc nhận diện các yếu tố của môi trường đầu tư như các thị trường, các định chế đầu tư, các yếu tố tham gia vào quyết định đầu tư, môn học cung cấp những kiến thức sâu về các mô hình lý thuyết đầu tư hiện đại, như mô hình Markowitz, mô hình CAPM, lý thuyết định giá ác-bít; giả thuyết thị trường hiệu quả (EMH).</p> <p>Trên cơ sở đó, môn học trang bị các khái niệm và quy trình tính toán lợi suất- rủi ro của từng tài sản và của danh mục, xây dựng và quản trị danh mục đầu tư; các kỹ thuật phân tích, lựa chọn và định giá một số công cụ tài chính cơ bản. Cuối cùng, thông qua một bài tập lớn, môn học hướng dẫn sinh viên vận dụng những vấn đề lý thuyết đã được trang bị để giải quyết một bài toán thực tế.</p>
48	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế và quản trị kinh doanh (Science research Methodologies)	<p>Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Kinh tế cung cấp kiến thức cơ bản và chuyên sâu về nghiên cứu khoa học và vai trò của nó trong lĩnh vực kinh tế. Nội dung học phần bao gồm tổng quan nghiên cứu khoa học, lựa chọn đề tài và tổng quan tài liệu, xây dựng đề cương, thiết kế công cụ đo lường và kỹ thuật phân tích thống kê. Sinh viên được tiếp cận các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, cũng như sử dụng phần mềm SPSS để xử lý và phân tích dữ liệu. Ngoài ra, học phần hướng dẫn kỹ năng viết báo cáo và công bố kết quả nghiên cứu khoa học. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng tự triển khai một nghiên cứu kinh tế hoàn chỉnh, đảm bảo tính khoa học và đạo đức nghiên cứu.</p>
49-	Kinh tế lượng nâng cao (Advanced econometrics)	<p>Học phần “Kinh tế lượng nâng cao” là học phần tự chọn kiến thức bổ trợ của ngành, đào tạo sinh viên ngành kinh tế tại Học viện Phụ nữ Việt Nam.</p> <p>Học phần giới thiệu một số mô hình kinh tế lượng nâng cao, như sau: chương 3 trình bày mô hình hệ phương trình đồng thời, chương 4 quan tâm tới mô hình trong đó biến phụ thuộc là rời rạc.</p> <p>Bốn chương còn lại quan tâm đến chuỗi thời gian, trong đó chương 5 giới thiệu vấn đề làm trơn và ngoại suy chuỗi thời gian. Chương 6 quan tâm đến tính dừng của chuỗi, các kiểm định về chuỗi dừng và một số đặc trưng thống kê</p>



50		<p>của chuỗi dừng. Ngoài ra chương này cũng trình bày vấn đề đồng liên kết giữa các biến số chuỗi thời gian. Chương 7 giới thiệu mô hình quan trọng trong dự báo chuỗi thời gian: mô hình ARIMA và phương pháp Box-Jenkins. Chương 8 trình bày mô hình VAR và mô hình VECM.</p>
	<p>Phân tích chính sách kinh tế và xã hội (Socio economics policy analytics)</p>	<p>Học phần “Phân tích chính sách kinh tế - xã hội” là học phần tự chọn kiến thức bổ trợ của ngành, giảng dạy cho sinh viên ngành kinh tế tại Học viện Phụ nữ Việt Nam. Học phần này nghiên cứu nguồn gốc, bản chất, các nhân tố ảnh hưởng đến các chính sách xã hội; những đòi hỏi với hoạt động phân tích chính sách và các nhà phân tích chính sách.</p> <p>Trên cơ sở đó, học phần xác định các nguyên tắc, mục tiêu, yêu cầu, quy trình và các nội dung cần thực hiện của hoạt động phân tích chính sách trong toàn bộ quá trình chính sách: hoạch định, tổ chức thực hiện, đánh giá và điều chỉnh các chính sách kinh tế - xã hội. Các nội dung nghiên cứu được gắn với việc phân tích các tình huống cụ thể</p>
	<p>Kinh tế môi trường (Economics in environment)</p>	<p>Học phần “Kinh tế môi trường” là học phần tự chọn kiến thức bổ trợ của ngành, đào tạo sinh viên ngành Kinh tế tại Học viện Phụ nữ Việt Nam.</p> <p>Môn học Kinh tế Môi trường trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế học trong lĩnh vực môi trường, tài nguyên, các quan điểm về phát triển bền vững, và các quy tắc ứng xử với môi trường, tài nguyên.</p> <p>Từ đó học phần này giúp cho người học nhận thức được tầm quan trọng của môi trường đối với nền kinh tế, và những tác động của hệ kinh tế đến môi trường, lý giải được các nguyên nhân kinh tế của ô nhiễm và suy thoái môi trường, qua đó đề ra những biện pháp kinh tế nhằm làm chậm lại, chấm dứt hoặc đảo ngược tình trạng ô nhiễm, suy thoái môi trường.</p>
	<p>Quản trị rủi ro (Risk management)</p>	<p>Nội dung học phần Quản trị rủi ro tập trung vào 6 vấn đề chính: nhận diện rủi ro; phân tích và đánh giá rủi ro; đo lường mức độ rủi ro; ra quyết định trong điều kiện rủi ro; kiểm soát và phòng ngừa rủi ro; và quản trị rủi ro trong một số lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp.</p> <p>Học phần bao gồm những nội dung cơ bản sau: Khái niệm, các nguyên tắc, nội dung của quản trị rủi ro; Phân tích sâu các nội dung của quản trị rủi ro bao gồm: Nhận dạng, phân tích rủi ro; Kiểm soát và tài trợ rủi ro; Vận dụng quản trị rủi ro trong quản trị rủi ro nhân lực, quản trị rủi ro tài sản của doanh nghiệp.</p>
	<p>Hệ thống thông tin quản lý (Management of Information System)</p>	<p>Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quát về Hệ thống thông tin quản lý (HTTT), ý nghĩa, mối quan hệ và vị trí của HTTT đối với các tổ chức, đơn vị</p> <p>Sinh viên hiểu biết thêm về quá trình xây dựng, thiết kế,</p>

PHỤ
VIỆN
NỮ
NAM

65		triển khai HTTT cho doanh nghiệp để hỗ trợ trong việc kinh doanh và bộ máy Công nghệ thông tin Sinh viên có cách nhìn tổng quát về quản lý HTTT trong các tổ chức kinh tế và có kỹ năng lựa chọn phù hợp loại hình HTTT cho tổ chức.
	Quản trị chuỗi cung ứng (Supply chain management).	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về kênh phân phối như khái niệm, vai trò của kênh phân phối; nghiên cứu cấu trúc kênh; đánh giá các biến số kênh; hoạch định các chiến lược và thiết kế kênh phân phối cho doanh nghiệp
	Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện (VWA student's Research proposal)	Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện theo quy trình chuẩn. Nội dung bao gồm lựa chọn và xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế đề cương, triển khai thu thập và phân tích dữ liệu, viết báo cáo kết quả. Người học được hướng dẫn tuân thủ các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu khoa học và các chuẩn mực học thuật. Học phần nhấn mạnh khả năng làm việc độc lập, hợp tác nhóm và trình bày kết quả trước hội đồng đánh giá. Kết quả học phần là một sản phẩm nghiên cứu hoàn chỉnh có tính ứng dụng hoặc đóng góp về mặt học thuật.
2.5. Thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp (12 tín chỉ)		
51	Thực tập tốt nghiệp (Graduation internship)	Sinh viên vận dụng các kiến thức và kỹ năng kinh tế đã học để thực hành tại các đơn vị thực tập. Từ đó đưa ra những nhận xét và các kiến nghị cần thiết.
52	Khóa luận tốt nghiệp (Bachelor's Thesis)	Sinh viên vận dụng các kiến thức ở các học phần đã học để hình thành, xây dựng và hoàn thiện vấn đề nghiên cứu trong khóa luận.

GIÁM ĐỐC 



PGS. TS. Trần Quang Tiến